

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1158/2023/DS-PT

Ngày: 08/12/2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Như Hà.

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Kim Thương.

Bà Lê Thị Mỹ Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hậu - Kiểm sát viên.

Vào ngày 8 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 483/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 182/2023/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2023 và quyết định sửa chữa bổ sung số 543/2023/QĐ-SCBS ngày 01/8/2023 của Tòa án nhân dân Quận H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5128/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 15699/2023/QĐPT- DS ngày 27 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1984 (Có mặt).

Địa chỉ: Số A đường D, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Lê Bảo T, sinh năm 1968 (Có mặt).

Địa chỉ: Số A đường D, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đỗ Thị Hồng L, sinh năm 1969

(Có mặt).

Địa chỉ: Số A đường D, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn trình bày:

Ngày 24/4/2021, bà C cho ông Lê Bảo T và vợ là bà Đỗ Thị Hồng L vay số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng, không có lãi suất, thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày giao nhận tiền là ngày 24/4/2021 để sử dụng vào mục đích làm ăn kinh doanh của gia đình. Hết thời hạn 01 tháng theo thoả thuận, ông T, bà L không trả nợ như thoả thuận, bà C đã nhiều lần yêu cầu ông T bà L trả nợ nhưng do tình hình kinh tế khó khăn nên ông T bà L không có khả năng trả hết một lần theo thoả thuận. Hai bên thoả thuận lại, theo đó bà C đồng ý cho ông T bà L trả góp mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, bắt đầu từ ngày 09/12/2021. Ông T đã trả được 6 tháng từ tháng 12 năm 2021 đến tháng 5 năm 2022 tổng cộng 30.000.000 đồng. Sau đó, ông bà không trả nợ nữa. Bà C đã nhiều lần yêu cầu ông T bà L trả nợ nhưng ông T bà L trốn tránh, vi phạm nghĩa vụ trả nợ, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà C.

Nay bà C yêu cầu ông T và vợ là bà Đỗ Thị Hồng L phải liên đới trả cho bà số tiền còn lại là 370.000.000 (ba trăm bảy mươi triệu) đồng và tiền lãi theo lãi suất cơ bản của ngân hàng N là 10%/năm tính từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ là ngày 10/6/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 18/7/2023. Cụ thể:

Nợ gốc: 370.000.000 đồng.

Tiền lãi từ ngày 10/6/2022 đến ngày 18/7/2023 là 01 năm 01 tháng 08 ngày x 10%/năm x 370.000.000 đồng = 40.852.055 đồng.

Tổng cộng là: 410.852.055 (bốn trăm mười triệu tám trăm năm mươi hai ngàn không trăm năm mươi lăm) đồng.

Bà không đồng ý với đề nghị của ông T, bà L về việc xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Yêu cầu ông T và bà L trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Lê Bảo T trình bày:

Ngày 24/4/2021, vợ chồng ông có vay của bà Nguyễn Thị Ngọc C số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng để sử dụng vào mục đích làm ăn kinh doanh của gia đình theo Giấy mượn tiền lập ngày 24/4/2021 giữa bà Nguyễn Thị Ngọc C và ông T. Không có thời hạn, lãi suất là 10%/01 tháng, mỗi tháng vợ chồng ông trả lãi cho bà C số tiền 39.500.000 đồng. Thời điểm vay tiền, ông chỉ nhận số tiền 395.000.000 đồng từ bà C vì lúc đó ông đã cho bà C mượn lại số tiền

5.000.000 đồng, không lập biên nhận. Ông T bà L đã đóng lãi được từ tháng 05 năm 2021 đến tháng 11 năm 2021, hai bên không lập biên nhận. Do không đủ khả năng trả lãi nữa nên vợ chồng ông T đề nghị bà C cho trả mỗi tháng 10.000.000 đồng, trong đó, 5.000.000 đồng tiền vốn và 5.000.000 đồng tiền lãi. Sau khi bà C đồng ý thì vợ chồng ông T đã trả được 06 tháng từ tháng 12 năm 2021 đến tháng 05 năm 2022, tổng cộng là 60.000.000 đồng. Hai bên giao nhận tiền mặt, bà C chỉ ký nhận đối với tiền gốc là 5.000.000 đồng, còn tiền lãi 5.000.000 đồng/tháng thì bà C không ký nhận. Sau đó, do không còn khả năng nên ông bà không thể tiếp tục trả nợ.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T, bà L không đồng ý, ông bà xác nhận chỉ còn nợ bà C số tiền 335.000.000 đồng chứ không phải 370.000.000 đồng. Yêu cầu nguyên đơn cho ông T, bà L trả số tiền trên mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Hồng L trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Lê Bảo T.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà L không đồng ý, ông bà xác nhận chỉ còn nợ bà C số tiền 335.000.000 đồng chứ không phải 370.000.000 đồng. Yêu cầu nguyên đơn cho ông bà trả số tiền trên mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Bà không đồng ý với yêu cầu của bà C buộc ông T và bà liên đới trả số nợ này vì bà hiện nay không đi làm, không có tiền để trả nợ. Ông T sẽ tự trả số nợ này cho bà C. Bà không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông T trên giấy mượn tiền.

Bản án dân sự sơ thẩm số 182/2023/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2023 và quyết định sửa chữa bổ sung số 543/2023/QĐ-SCBS ngày 01/8/2023 của Tòa án nhân dân Quận H đã tuyên:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc C.

Buộc bị đơn ông Lê Bảo T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Hồng L phải liên đới trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc C số tiền 410.852.055 (bốn trăm mười triệu tám trăm năm mươi hai ngàn không trăm năm mươi lăm) đồng (trong đó tiền gốc là 370.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 18/7/2023 là 40.852.055 đồng). Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 01/8/2023 bị đơn, ông Lê Bảo T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn trình bày: Đề nghị Tòa án sửa án sơ thẩm vì thực chất ông không có vay nợ của bà C, mà trước đây ông vay 400.000.000đ của mẹ bà C, nhưng không có tài liệu chứng minh việc mượn tiền là của mẹ bà C vì hai bên chỉ nói miệng. Giấy vay tiền ngày 24/4/2021 không đúng chữ ký của ông nhưng tại sơ thẩm ông không có yêu cầu giám định vì ông không có tiền. Ông đã trả góp tiền vốn được 6 lần, mỗi lần 5 triệu, có trả lãi nhưng ông không có giấy tờ chứng minh việc trả lãi. Ngoài ra khi nhận tiền vay thì ông chỉ nhận 395.000.000đ. Nay ông chỉ đồng ý trả 365.000.000đ tiền vốn còn lại, không trả lãi và xin trả dần 3.000.000đ/tháng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L trình bày: Do trước đây ông T ăn chơi vay mượn tiền của mẹ bà C, không có đưa tiền về nhà. Nay bà không đồng ý cùng ông T có nghĩa vụ trả nợ cho bà C. Đề nghị tòa sửa án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về thời hạn kháng cáo của các đương sự là còn trong hạn luật định.

Về nội dung kháng cáo: Ông T, bà L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Xét cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết đúng quy định nên yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Đại diện viện kiểm sát đề nghị: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được chấp nhận xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

Về thủ tục tố tụng: Xét ông T khai việc mượn tiền là của bà Mười M - mẹ bà C, xét cấp sơ thẩm đã triệu tập lấy lời khai nhưng bà Mười M không thừa nhận và ông T không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên cấp sơ thẩm không đưa bà Mười M vào tham gia tố tụng là đúng.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Xét đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

Hội đồng xét xử nhận định:

Về nội dung:

Căn cứ giấy mượn tiền lập ngày 24/4/2021 giữa bà C và ông T, số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng kể từ ngày nhận tiền, không thoả thuận lãi suất.

Tại bản khai ngày 24/11/2022 ông T cho rằng có vay số tiền 400 triệu đồng của mẹ bà C là bà Mười M, thực tế chỉ nhận 395.000.000đ, vì bà C lấy phần riêng 5 triệu đồng, lãi suất thoả thuận là 10%/tháng; tại phiên toà sơ thẩm ông T cũng xác định là bà C đưa ông ký giấy vay tiền và ông nhận tiền vay trực tiếp từ bà C và tiền này dùng bổ sung vốn kinh doanh.

Xét cấp sơ thẩm cũng đã triệu tập lấy lời khai đối với bà Mười M và bà Mười M xác định không biết và không liên quan gì đối với việc vay tiền giữa bà C, ông T; ông T không xuất trình tài liệu chứng cứ chứng minh đối với lời trình bày trên nên. Cấp sơ thẩm xác định tiền vốn gốc bị đơn vay của nguyên đơn là 400.000.000đ là có cơ sở.

Đối với tiền lãi: Ông T trình bày có trả lãi cho bà C số tiền là 39.500.000đ/tháng từ tháng 5/2021 đến tháng 11/2021 nhưng sau đó ông bà không có khả năng nên có đề nghị được trả tiền vốn mỗi tháng 10.000.000đ (gồm 5.000.000đ tiền gốc và 5.000.000đ tiền lãi) và trả được 06 tháng từ tháng

12/2021 đến tháng 5/2022 nhưng ông T bà L cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh đối với yêu cầu trên nên không có cơ sở giải quyết.

Căn cứ giấy xác nhận trả tiền góp hàng tháng, và bà C cũng thừa nhận có nhận tiền góp 06 tháng từ tháng 12/2021 đến tháng 5/2022, số tiền là 30.000.000đ. Do đó cấp sơ thẩm trừ số tiền trên vào nghĩa vụ thanh toán tiền gốc là có cơ sở. Như vậy, tổng số tiền gốc ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà C là 370.000.000đ.

Về trách nhiệm thanh toán:

Căn cứ lời khai của bà Đỗ Thị Hồng L ngày 24/11/2022 thể hiện bà L biết việc mượn tiền của ông T và có xin thoả thuận bán nhà trả hết nợ và lời thừa nhận của ông T, bà L tại phiên hoà giải ngày 14/4/2023 thì ông bà có vay mượn tiền của bà C; đồng thời tại phiên toà sơ thẩm bà L cũng trình bày việc ông T vay mượn tiền trên là có dùng vào việc trả một phần lãi vay của bà đối với mẹ bà C, không phải bà C.

Tại phiên toà phúc thẩm bà L trình bày không biết việc vay mượn tiền của ông T và cho rằng ông T mượn tiền của mẹ bà C, ông T không dùng tiền vay vào sinh hoạt chung hay kinh doanh của gia đình. Xét bà L khai không thống nhất, mâu thuẫn và không có chứng cứ chứng minh nên cấp sơ thẩm căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 buộc ông T, bà L có trách nhiệm liên đới trả số tiền trên là phù hợp.

Bà L không đồng ý có trách nhiệm liên đới trả số tiền trên cho bà C là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Về thời hạn thanh toán:

Xét bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn và người có nghĩa vụ liên quan liên đới trả ngay số tiền nợ trên một lần là có cơ sở; bị đơn xin trả dần một tháng 3.000.000đ là kéo dài gây thiệt hại cho nguyên đơn nên không được chấp nhận.

Về tiền lãi:

Xét hợp đồng vay tiền có kỳ hạn nhưng hai bên không thoả thuận lãi suất. Căn cứ Điều 463, khoản 2 Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự 2015 và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; tiền lãi được tính từ ngày 10/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/7/2023 số tiền 40.852.055đ là có cơ sở;

Như vậy tiền gốc là 370.000.000đ; tiền lãi là 40.852.055đ; tổng số tiền gốc lãi là 410.852.055đ.

Từ những nhận định trên, yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Xét đề nghị y án sơ thẩm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Tòa án.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 272, Điều 273, Khoản 2 Điều 296 và Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Bảo T và bà Đỗ Thị Hồng L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 182/2023/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2023 và quyết định sửa chữa bổ sung số 543/2023/QĐ-SCBS ngày 01/8/2023 của Tòa án nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Bảo T và bà Đỗ Thị Hồng L mỗi người phải nộp án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0036052 ngày 08/8/2023 và số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do bà L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0036051 ngày 08/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận H; Ông T, bà L đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS Quận H;
- Tòa án nhân dân Quận H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Như Hà